

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **141/2024/DS-PT**

Ngày: 22 – 5 – 2024

V/v “*T/c hợp đồng góp hụi*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Sự

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Hưng

Ông Đỗ Minh Nhựt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Linda - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Vũ Thị Hồng Uyên
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 22 tháng 5 năm 2024 Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 291/2023/TLPT-DS ngày 27/11/2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2023/DS-ST ngày 30/6/2023 của Toà án nhân dân huyện Thống Nhất bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 124/2024/QĐ-PT ngày 09/5/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà **Phan Thị B**, sinh năm 1960

Địa chỉ: **C tổ E ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.**

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Ông **Nguyễn Bá P**, sinh năm 1958 (Theo văn bản ủy quyền ngày 29/5/2023) – *Có mặt;*

Địa chỉ: 31, **tổ E, ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai**

1.2. Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1980 – *Có mặt;*

Địa chỉ: **Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai**

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn S**, luật sư thuộc Văn phòng luật sư **Nguyễn Văn S**, **Đoàn luật sư tỉnh Đ** – *Có mặt;*

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1973 – *Có mặt;*

Địa chỉ: C ấp H, xã H, huyện T, Đồng Nai.

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị L

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm:

* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và nguyên đơn bà Phan Thị B (do ông Nguyễn Bá P là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Ông Nguyễn Văn C và bà Phan Thị B là người ở cùng địa phương với bà Nguyễn Thị L, nhà bà B đối diện với nhà bà L. Ở địa phương bà L bắt đầu làm chủ hội từ khoảng năm 2005 đến giữa năm 2019 thì bẻ hội. Ông C và bà B có tham gia dây hội do bà L làm chủ, dây hội 5 triệu ông C tham gia bắt đầu từ ngày 15/01/2018 (ÂL), dây số 3 có 16 người tham gia, mỗi tháng khai hội 01 lần và bà B tham gia bắt đầu từ ngày 20/10/2017 (ÂL), dây số 8 có 17 người tham gia, mỗi tháng khai 01 lần. Theo thỏa thuận dây hội ông C, bà B tham gia là dây hội có lãi. Dây hội ông C chơi bắt đầu từ ngày 15/01/2018 (ÂL), dây hội bà B chơi bắt đầu từ ngày 20/10/2017 (ÂL) đóng sau khi khai hội 05 ngày. Bà L đưa cho ông C và bà B mỗi người một tờ giấy pho to có ghi tên những người cùng tham gia. Dây hội ông C tham gia, thể hiện tên ở số thứ tự thứ 3 “Cường cá”, dây hội bà B tham gia, thể hiện tên ở số thứ tự thứ 12 “Bình”. Hình thức đóng hội theo quy định của hai dây hội này là các thành viên trong mỗi dây hội mỗi tháng đóng 5.000.000đ (năm triệu đồng), ai đóng trễ hơn thì được hốt. Bà L là người thu tiền đóng hội của các thành viên và giao lại tiền hội cho thành viên hốt hội, người hốt hội phải đưa cho bà L chủ hội khoản tiền hoa hồng theo thỏa thuận là 1.500.000đ (một triệu năm trăm ngàn đồng).

Do là người cùng địa phương với nhau, bà L là chủ hội có nhiều người cùng tham gia nên ông C và bà B rất tin tưởng bà L. Mỗi lần đến nhà bà L đóng hội, bà L nói đóng bao nhiêu tiền hội thì ông C và bà B đều đóng đầy đủ, những người đóng hội, khai hội cùng chơi với ông C, bà B theo như danh sách bà L đưa thì ông C, bà B không gặp và biết mặt hết những người cùng tham gia, mà chỉ biết và gặp được một vài người. Bà B xác định có bà Hồ Thị Ngọc H, ông Nguyễn Văn C1, cụ thể bà B biết và gặp bà H khi qua nhà bà L để khai hội, ông C1 khi qua nhà bà L đòi tiền hội và khi được cơ quan có thẩm quyền mời lên làm việc xử lý về việc bà L bị vỡ hội. Ông C xác định có bà Nguyễn Thị Bích L1, ông Trần Xuân T, bà Huỳnh Thị B1; bà Hồ Thị H1, bà Nguyễn Thị Thu V (V), bà Bùi Thị Kim A (Bé gà). Cụ thể ông C biết và gặp bà L1, ông T tại nhà ông Nguyễn Bá P, ông C mượn tiền bà L1, ông T để đóng hội cho bà L. Bà B1, bà H1, bà V (V), bà Kim A (Bé gà) cùng tham gia dây hội với ông C và trong thời gian chơi hội ông C hay gặp và hỏi thăm bà B1 tin tức về dây hội.

Ông C đã đóng tiền hội cho bà L từ ngày 15/01/2018 (ÂL) đến ngày 15/5/2019 (ÂL) số tiền là 54.270.000đ (năm mươi bốn triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng), số tiền lãi được hưởng theo thỏa thuận là 25.630.000đ (hai mươi lăm triệu, sáu trăm ba mươi ngàn đồng). Các lần đóng tiền hội cho bà L thì ông C đều

ghi lại trong sổ mua bán hàng của mình, trong quá trình khởi kiện bà L lần đầu ông đã ghi lại trong đơn khởi kiện và sau đó đã bị thất lạc sổ mua bán hàng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C yêu cầu bà L có nghĩa trả số tiền hội gốc đã đóng là 54.270.000đ (năm mươi bốn triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng), không yêu cầu bà L thanh toán số tiền lãi

Bà B đã đóng tiền hội cho bà L từ ngày 20/10/2017 (ÂL) đến ngày 20/01/2019 (ÂL) số tiền là 56.050.000đ (năm mươi sáu triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng), số tiền lãi được hưởng theo thỏa thuận là 23.950.000đ (hai mươi ba triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng). Tại phiên tòa sơ thẩm, bà B yêu cầu bà L trả số tiền hội đã đóng là 56.050.000đ (năm mươi sáu triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng), không yêu cầu bà L thanh toán số tiền lãi.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà Nguyễn Thị L xác định bà làm chủ các dây hội từ năm 2005 đến khoảng tháng 4 năm 2019 thì bế hội. Bà L mở các dây hội và làm chủ hội tại nơi cư trú của mình tại ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Các dây hội do bà L làm chủ có rất nhiều người tham gia, trong quá trình chơi hội, làm chủ các dây hội thì bà L có lập sổ hội hay không thì bà trình bày không nhớ. Tuy nhiên những người khi tham gia các dây hội do bà L làm chủ thì bà L sẽ giao cho họ một tờ giấy pho to ghi tên những thành viên tham gia dây hội đó, giống như các giấy pho to ghi nhận dây hội mà các nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án. Từ thời gian bắt đầu làm chủ hội cho đến khi kết thúc các dây hội khi các thành viên tham gia (con hội) đóng tiền hội hay hót hội thì bà L không yêu cầu họ phải ký tên vào giấy tờ hay sổ sách gì ghi nhận mà bà L sẽ có tờ giấy xác nhận họ tham gia dây hội và tiền hội được hót (ăn hội), như tờ giấy (tờ lịch) mà bà L đã giao cho ông Nguyễn Văn M và ông Nguyễn Văn C (ở xã B) đã cung cấp cho Tòa án. Các dây hội do bà L làm chủ hội đều lấy ngày âm lịch. Do nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, bà Phan Thị B không có tờ giấy xác nhận giống như trên và cũng không phải là người tham gia các dây hội như các nguyên đơn đã cung cấp. Vì dây hội 5 triệu bắt đầu từ ngày 15/01/2018 (ÂL), dây số 3 có 16 người tham gia người có tên trong giấy ghi hội “C cá” là ông Nguyễn Văn C ở xã B tham gia không phải ông Nguyễn Văn C nguyên đơn. Dây hội 5 triệu bắt đầu từ ngày 20/10/2017 (ÂL), dây số 8 có 17 người tham gia trong dây hội có ghi tên “Bi” là ông Nguyễn Văn M tham gia, không phải ghi “B” như giấy ghi hội bà B đã cung cấp.

Vì vậy, bà L không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn

* Bản án sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 30/6/2023 Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C và bà Phan Thị B về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hội” với bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền đóng hội là 54.270.000đ (năm mươi bốn triệu, hai trăm bảy mươi ngàn đồng) và bà Phan Thị B số tiền đóng hội là 56.050.000đ (năm mươi sáu triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng).

- Ngoài ra bản án còn tuyên về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 14/7/2023 bị đơn bà **Nguyễn Thị L** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn .

** Phát biểu tranh luận của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:*

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà **L** không đưa ra được chứng cứ mới, trình bày không đúng bản chất sự việc. Việc các nguyên đơn **Phan Thị B**, **Nguyễn Văn C** có tham gia các dây hụi do bị đơn làm chủ đã có rất nhiều lời khai của các người làm chứng xác nhận. Tại quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm các nhân chứng đã trình bày rất cụ thể. Bản án sơ thẩm đã giải quyết có căn cứ đúng pháp luật nên đề nghị HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà **L**.

** Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về đường lối giải quyết:

Trên cơ sở các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở xác nguyên đơn ông **C** tham gia dây hụi số 3 có 16 người tham gia góp 5 triệu/tháng bắt đầu từ ngày 15/01/2018 (ÁL), nguyên đơn bà **B** tham gia dây hụi số 8 có 17 người tham gia góp 5 triệu/tháng bắt đầu từ ngày 20/10/2017.

Những người có tham gia các dây hụi do bà **L** làm chủ gồm ông **Trần Xuân T**, ông **Nguyễn Văn C1**, bà **Nguyễn Thị Bích L1**, bà **Hồ Thị Ngọc H**, bà **Huỳnh Thị B1**, bà **Nguyễn Thị Thu V**, bà **Hồ Thị H1**, bà **Bùi Thị Kim A** xác định việc các nguyên đơn có tham gia các dây hụi như khởi kiện, bà **L** chưa thanh toán cho các nguyên đơn sau khi kết thúc dây hụi.

Lời khai của bà **L** về việc người tham gia dây hụi phải có các giấy tờ do bà **L** cung cấp không phù hợp với diễn biến thực tế sự việc cũng như lời khai của các hụi viên khác nên không được chấp nhận. Bản thân bà **L** là chủ hụi nhưng không lập sổ hụi là vi phạm quy định của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biên, phường.

Ngoài ra, hai người làm chứng do bà **L** cung cấp, thì ông **Nguyễn Văn M** là em ruột của bà **L**, ông **Nguyễn Văn C** ở xã **B** 2 là anh em cùng mẹ khác cha với bà **L** nên việc làm chứng của ông **C** và ông **M** là không khách quan.

Từ các phân tích trên, Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà **L**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Bị đơn bà **L** nộp đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định nên kháng cáo được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa, các đương sự xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

[2] Về người tham gia phiên tòa:

Người kháng cáo bị đơn bà **Nguyễn Thị L** xác nhận không tiếp tục yêu cầu ông **Đặng Bá C2** làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình tại phiên tòa phúc thẩm.

[3] Về quan hệ pháp luật, người tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo:

Bị đơn bà **Nguyễn Thị L** thừa nhận trong các năm 2017, 2018 bà đứng ra tổ chức nhiều dây hội tại khu vực **ấp H, xã H, huyện T**, trong đó có 02 dây hội gồm: hội tháng 5.000.000đ (dây số 8) bắt đầu từ ngày 20/10/2017 âm lịch có 17 hội viên, hội tháng 5.000.000đ (dây số 3) bắt đầu từ ngày 15/01/2018 âm lịch có 16 hội viên. Các dây hội do bà **L** làm chủ hội đều chấm dứt trong năm 2019.

Bà **L** không đồng ý với yêu cầu của bà **B**, ông **C** về việc trả lại số tiền hội đã góp vì cho rằng nguyên đơn **Phan Thị B** không tham gia dây hội số 08, nguyên đơn **Nguyễn Văn C** không tham gia dây hội số 03. Theo bà **L** thì các nguyên đơn không cung cấp được giấy tờ có xác nhận của bà về việc tham gia dây hội.

Xét trình bày trên của bị đơn bà **L** chưa phù hợp với các tài liệu chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Những người làm chứng ông **Trần Xuân T**, ông **Nguyễn Văn C1**, bà **Nguyễn Thị Bích L1**, bà **Hồ Thị Ngọc H**, bà **Huỳnh Thị B1**, bà **Nguyễn Thị Thu V**, bà **Hồ Thị H1**, bà **Bùi Thị Kim A** là những người biết và có tham gia các dây hội do bà **L** tổ chức xác định bà **L** chỉ cung cấp cho các thành viên tham gia bản photocopy giấy ghi hội tương tự như tài liệu mà các nguyên đơn đã cung cấp.

Đồng thời những người làm chứng **Hồ Thị Ngọc H**, **Nguyễn Văn C1**, **Phạm Thị B2**, **Nguyễn Thị Bích L1** đã có lời khai xác định việc bà **B** tham gia các dây hội số 8, ông **C** tham gia các dây hội số 03 là có thật và chưa được chủ hội bà **L** thanh toán số tiền được nhận sau khi hội kết thúc.

Đồng thời Hội đồng xét xử nhận thấy bà **L** là người tổ chức dây hội (chủ hội) nhưng bà đã không thực hiện đúng các quy định về việc lập sổ họ để theo dõi danh sách hội viên theo quy định tại Điều 10 Nghị định 144/2006/NĐ- CP của Chính phủ quy định về hội, họ, biểu, phường. Từ đó các lý do mà bà **L** nêu ra như hội viên phải có bản chính giấy ghi tên thành viên, giấy đóng tiền... phải có chữ viết, chữ ký của bà là không phù hợp quy định pháp luật, không phù hợp với diễn biến thực tế nên không được chấp nhận.

Đối với người làm chứng ông **Nguyễn Văn C** (ở xã **B**) có lời khai cho rằng mình chính là người tham gia dây hội số 3 với tên **Cường C3**, ông **Nguyễn Văn M**

có lời khai cho rằng mình chính là người tham gia dây hội số 8 với tên B3. Tuy nhiên các hội viên khác trong cùng dây hội phủ nhận việc tham gia của ông C, ông M nên lời khai của những đương sự này không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ các phân tích trên, việc HĐXX cấp sơ thẩm xác định bà Nguyễn Thị L làm chủ hội của rất nhiều dây hội, trong đó có các dây hội mà các nguyên đơn tham gia, có vỡ hội và chưa thanh toán giải quyết đối với số tiền hội gốc mà các nguyên đơn đã đóng là có căn cứ. Việc cấp sơ thẩm đối chiếu lời khai của các nguyên đơn về thời gian mở hội, khai hội, số lần góp hội, lời khai của bị đơn và những người làm chứng để xác định số tiền hội gốc mà các nguyên đơn đã đóng là có căn cứ. Do đó kháng cáo của bà L không có cơ sở chấp nhận

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Phát biểu của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Nai: Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa cơ bản phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 30/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất.

Áp dụng Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2, 5, 6, 8, 7, 9, 17, 24 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C và bà Phan Thị B về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hội” với bà Nguyễn Thị L. Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền 54.270.000đ (năm mươi bốn triệu, hai trăm bảy mươi ngàn đồng), trả cho bà Phan Thị B số tiền 56.050.000đ (năm mươi sáu triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Nguyễn Thị L** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.516.000đ (năm triệu, năm trăm mười sáu ngàn đồng)

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà **Nguyễn Thị L** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được trừ vào tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu số 7806 ngày 10/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thống Nhất.

Hoàn trả cho ông **Nguyễn Văn C** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000đ (hai triệu đồng) theo biên lai thu số 0003718 ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND T.Đồng Nai;
- Chi cục THADS H;
- TAND H;
- Đường sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Công Sự

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa

Nguyễn Trung Hưng

Đỗ Minh Nhựt

Nguyễn Công Sự

